**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG LOGISTICS TRONG XUẤT KHẨU**

**Số tháng 5/2018**

**THUỘC NHIỆM VỤ**

 **“Xây dựng Hệ thống cung cấp, kết nối thông tin, dữ liệu logistics
giai đoạn 2017-2020”**

**Hà Nội, 2018**

**MỤC LỤC**

[**1.** **Mặt hàng than:** 3](#_Toc516350262)

[***1.1.*** ***Phương thức vận tải:*** 3](#_Toc516350263)

[***1.2.*** ***Phương thức giao hàng:*** 4](#_Toc516350264)

[***1.3.*** ***Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu:*** 4](#_Toc516350265)

[***1.4.*** ***Một số thông tin liên quan*** 7](#_Toc516350266)

[**2.** **Mặt hàng sắt thép** 7](#_Toc516350267)

[***2.1.*** ***Phương thức vận tải*** 8](#_Toc516350268)

[***2.2.*** ***Phương thức giao hàng*** 8](#_Toc516350269)

[***2.3.*** ***Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu*** 9](#_Toc516350270)

[***2.4.*** ***Một số thông tin liên quan*** 11](#_Toc516350271)

[**3.** **Mặt hàng nhựa và sản phẩm từ nhựa** 12](#_Toc516350272)

[***3.1.*** ***Phương thức vận tải:*** 12](#_Toc516350273)

[***3.2.*** ***Phương thức giao hàng:*** 12](#_Toc516350274)

[***3.3.*** ***Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu:*** 13](#_Toc516350275)

[***3.4.*** ***Một số thông tin liên quan:*** 15](#_Toc516350276)

**DANH MỤC HÌNH**

[Hình 1: Cơ cấu phương thức vận tải trong XK than 4T/2018 (về lượng và giá trị xuất khẩu) 3](#_Toc516350277)

[Hình 2: Cơ cấu phương thức giao hàng trong XK than 4T/2018 4](#_Toc516350278)

[**Hình 3: Hệ thống băng tải kín, vận chuyển than từ hầm mỏ rót thẳng xuống khoang tàu tại cảng Km6** 5](#_Toc516350279)

[Hình 4: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong XK than 4 tháng đầu năm 2018 (về lượng và giá trị xuất khẩu) 6](#_Toc516350280)

[Hình 5: Cơ cấu phương thức vận tải trong XK sắt thép 4 tháng đầu năm 2018 (về lượng và giá trị xuất khẩu) 8](#_Toc516350281)

[Hình 6: Cơ cấu phương thức giao hàng trong XK sắt thép 4 tháng đầu năm 2018 (về lượng và giá trị xuất khẩu) 9](#_Toc516350282)

[Hình 7: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong XK sắt thép 4 tháng đầu năm 2018 (về lượng và giá trị xuất khẩu) 10](#_Toc516350283)

[Hình 8: Cơ cấu phương thức vận tải trong xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa trong 4 tháng đầu năm 2018 12](#_Toc516350284)

[Hình 9: Cơ cấu phương thức giao hàng trong xuất khẩu nhựa và sp từ nhựa trong 4 tháng đầu năm 2018 13](#_Toc516350285)

[Hình 10: Cơ cấu cảng, cửa khẩu XK nhựa và sản phẩm từ nhựa trong 4 tháng đầu năm 2018 13](#_Toc516350286)

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 1:Các cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu than của Việt Nam tháng 4 năm đầu năm 2018 7](#_Toc516350296)

[Bảng 2:Các cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu sắt thép của Việt Nam trong 4T/2018 10](#_Toc516350297)

[Bảng 3:Top 20 cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2018 14](#_Toc516350298)

**NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Mặt hàng than:**

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2018, Việt Nam xuất khẩu 735,6 nghìn tấn than, trị giá hơn 95 triệu USD, tăng 43,2% về lượng và 17,2% về trị giá so với 4 tháng năm 2017. Đặc biệt, xuất khẩu than sang thị trường Hàn Quốc tuy chỉ đạt 135,5 nghìn tấn, trị giá 17 triệu USD đã tăng mạnh tới 4 lần về lượng và 8 lần về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) đã được Chính phủ đồng ý cho ký hợp đồng nguyên tắc dài hạn đến năm 2025 xuất khẩu than cục, than cám chất lượng cao (1,2,3) trong nước không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết sang thị trường truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc…

* 1. ***Phương thức vận tải:***

Trong 4 tháng đầu năm 2018, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu than là đường biển, chiếm 91,24% lượng than xuất khẩu, sang các thị trường Nhật Bản, Singapore, Ấn Độ, Hàn Quốc, Indonesia, Campuchia, Đài Loan (Trung Quốc). Lượng than xuất khẩu bằng đường biển tăng 147,7% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, khoảng 3,42% lượng than được xuất khẩu bằng đường bộ, sang Lào.

Hình 1: Cơ cấu phương thức vận tải trong XK than 4T/2018 (về lượng và giá trị xuất khẩu)

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

* 1. ***Phương thức giao hàng:***

Xét về phương thức giao hàng trong xuất khẩu than, trong 4 tháng đầu năm, có đến trên 76,57% lượng than được xuất khẩu theo phương thức FOB, tương ứng với 75,1% giá trị than xuất khẩu. Chỉ 4,45% lượng than xuất khẩu bằng phương thức CFR và 3,27% theo phương thức DDU. Điều này là do phần lớn than xuất khẩu của Việt Nam vẫn do đội tàu nước ngoài đảm nhiệm, họ có lợi thế về việc huy động nguồn hàng hai chiều, thay vì chỉ chạy một chiều như đội tàu của Việt Nam.

Hình 2: Cơ cấu phương thức giao hàng trong XK than 4T/2018

 (về lượng và giá trị xuất khẩu)

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

* 1. ***Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu:***

Lượng than xuất khẩu qua các cửa khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu do lượng than xuất khẩu của 4 tháng năm 2017 ở mức thấp.

Cảng Cẩm Phả (Quảng Ninh) hiện đang đảm nhận 80% lượng than xuất khẩu của cả nước trong 4 tháng đầu năm 2018. Sau khi được cải tạo, mở rộng cùng với việc sử dụng công nghệ băng tải kín, vận chuyển than từ hầm mỏ chạy, rót thẳng xuống khoang tàu, Cảng Km6- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả đã trở thành một trong những cảng lẻ hiện đại, có mức nước sâu của của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), phục vụ tốt hơn cho việc rót than đi tiêu thụ. Từ đầu năm đến nay, với đơn hàng ổn định, nhiều chuyến tàu trọng tải lớn vào cảng liên tục để “ăn” than, mang lại nhiều niềm vui cho cán bộ, công nhân viên nơi đây.

**Hình 3: Hệ thống băng tải kín, vận chuyển than từ hầm mỏ rót thẳng xuống khoang tàu tại cảng Km6**



*Nguồn: Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả*

Ngoài ra còn có khoảng 3,27% lượng than được xuất khẩu qua cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh). Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo thông thương sang cửa khẩu quốc tế Nậm Phao, huyện Khăm Cợt, tỉnh Bôlykhămxay, nước Cộng hòa DCND Lào.  Chiều 23/5/2018, tại Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh), Đoàn công tác liên ngành Trung ương hai nước Việt Nam - Lào phối hợp khảo sát song phương tại Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo - Nậm Phao. Hai bên đã thông qua dự án quy hoạch xây dựng hệ thống đường giao thông, cơ sở hạ tầng giữa hai cửa khẩu, giai đoạn 2017 - 2020, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện các thủ tục hành chính xuất, nhập cảnh cho người, phương tiện và hàng hóa xuất nhập khẩu qua cửa khẩu hai nước Việt Nam - Lào đảm bảo nhanh chóng, thuận lợi và đúng quy định pháp luật hai nước.

Một thông tin đáng lưu ý là từ 1/6/2018, Chi cục Hải quan Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo sẽ được giải thể theo quyết định của Bộ Tài chính. Năm 2010, Chi cục Hải quan Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo được thành lập để quản lý nhà nước về hải quan tại Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo. Năm 2016, khi luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực thì khu kinh tế này không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan, hưởng các chính sách, hàng hóa, dịch vụ như trước. Vì vậy, việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo với nội địa không còn là mối quan hệ xuất, nhập khẩu. Khối lượng công việc tại đây của hải quan gần như không còn nên không cần thiết phải duy trì hoạt động.

Các cảng, cửa khẩu khác như cảng Hòn Chông (Kiên Giang), cảng Tiên Sa (Đà nẵng), cửa khẩu Cha lo (Quảng Bình) chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ dưới 1% lượng than xuất khâu trong tháng.

Hình 4: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong XK than 4 tháng đầu năm 2018 (về lượng và giá trị xuất khẩu)

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

Bảng 1: Các cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu than của Việt Nam tháng 4 năm đầu năm 2018

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cửa khẩu** | **4T/2018** | **4T/2018 so 4T/2017** | **Thị trường**  |
| *Lượng (tấn)* | *Trị giá (USD)* | *Lượng (%)* | *Trị giá (%)* |
| Cảng Cẩm Phả (Quảng Ninh) | 595.306 | 76.758.911 | 921,2 | 732,8 | Nhật Bản, Singapore, ấn Độ, Hàn Quốc, Inđônêxia, Đài Loan, Malaysia, Thái Lan |
| Cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh) | 24.049 | 3.293.377 | 142,5 | 290,5 | Nhật Bản, Ấn Độ,Hàn Quốc, Philipines, Xri Lanca, |
| Cảng Hòn Chông (Kiên Giang) | 1.708 | 316.495 |   |   | Campuchia |
| Cảng Tiên sa (Đà Nẵng) | 643 | 195.454 | 1,789,7 | 2,535,0 | Nhật Bản; Ấn Độ |
| Cửa khẩu Cha Lo (Quảng Bình) | 1.109 | 94.267 |   |   | Lào |
| Cảng Hải Phòng |   |   |   |   | Nhật Bản |
| Cảng Sơn Dương |   |   | -100,0 | -100,0 | Đài Loan |
| Khác | 112.810 | 14.447.352 | 55,8 | 80,8 |   |
| Tổng  | 735.623 | 95.105.857 | 412,5 | 407,5 |   |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

* 1. ***Một số thông tin liên quan***

Tính đến tháng 5/2018, Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam đã đầu tư cho các kho bãi chứa than, trong đó có kho than kín số 2 tại Kho G9 của Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả với trữ lượng 55 ngàn tấn, có mái che và hệ thống băng tải rót than hiện đại, phục vụ cho việc bảo quản than trước khi giao cho khách hàng.

Trong quý II là mùa mưa bão, thời tiết sẽ diễn biến phức tạp, vì vậy các đơn vị tiêu thụ than của TKV chủ động xây dựng phương án phòng chống mưa bão, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; bảo vệ các thiết bị phương tiện thủy, bộ cũng như triển khai nhiều giải pháp linh hoạt trong tiêu thụ than. Dự kiến, trong quý II, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sẽ tiêu thụ 9,54 triệu tấn than, trong đó tiêu thụ trong nước là 9 triệu tấn, xuất khẩu 540 nghìn tấn.

1. **Mặt hàng sắt thép**

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong 4 tháng đầu năm 2018, Việt Nam xuất khẩu 1,9 triệu tấn sắt thép, trị giá 1,4 tỷ USD, tăng 43,6% về lượng và 63,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên, lượng sắt thép xuất khẩu trong tháng 4/2018 đã giảm 7,2% so với tháng 3/2018, kéo theo sự sụt giảm 5,2% về giá trị.

* 1. ***Phương thức vận tải***

Trong 4 tháng đầu năm, sắt thép được xuất khẩu chủ yếu bằng đường biển, chiếm 73,73% lượng sắt thép xuất khẩu, tăng 47,74% về lượng và 65,37% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017.

Tiếp theo là xuất khẩu bằng đường bộ, chiếm 4,81% về lượng và 4,9% về giá trị sắt thép xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2018. So với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu sắt thép bằng đường bộ tăng 105,1% về lượng và 106,2% về giá trị.

Hình 5: Cơ cấu phương thức vận tải trong XK sắt thép 4 tháng đầu năm 2018 (về lượng và giá trị xuất khẩu)

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

* 1. ***Phương thức giao hàng***

Trong 4 tháng đầu năm, lượng sắt thép xuất khẩu bằng phương thức giao hàng FOB tăng 87,42% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm khoảng 42,29% lượng sắt thép vẫn được xuất khẩu theo phương thức giao hàng FOB. Lượng thép xuất khẩu bằng phương thức CFR tăng 27,94%, chiếm 36,04% tổng lượng sắt thép xuất khẩu. Trong khi đó xuất khẩu theo phương thức CIF chỉ chiếm khoảng 12,38%.

Hình 6: Cơ cấu phương thức giao hàng trong XK sắt thép 4 tháng đầu năm 2018 (về lượng và giá trị xuất khẩu)

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

* 1. ***Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu***

Trong 4 tháng đầu năm 2018, khoảng 18,3% lượng sắt thép, tương ứng với 21,18% trị giá thép xuất khẩu được thực hiện qua cảng Cát Lái (tp. Hồ Chí Minh).

Ngoài ra cảng Sơn Dương đảm nhận khoảng 17,38% về lượng và 10,49% về trị giá thép xuất khẩu trong thời gian này. Cảng nước sâu Sơn Dương nằm trong Dự án Khu liên hợp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương của Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh, tại KKT Vũng Áng. Cảng có 11 bến tàu được chia làm 2 khu vực: khu bến tàu nguyên liệu và khu bến tàu thép thành phẩm. Đến nay, cảng có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải trên 20 vạn tấn. Năm 2017, cảng Sơn Dương đón 558 lượt tàu với khối lượng bốc dỡ hàng hóa hơn 9,4 triệu tấn. Khi Formosa Hà Tĩnh vận hành thêm lò cao số 2, nhu cầu về nguyên liệu sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thép sẽ tiếp tục tăng cao, nên dự báo cả năm 2018, cảng sẽ đón khoảng 1.152 lượt tàu, với khối lượng bốc dỡ trên 23,7 triệu tấn.

Bến cảng tổng hợp Thị Vải và cảng Posco (Vũng Tàu) cũng lần lượt chiếm 9,41% và 8,02% về lượng xuất khẩu.

Ngoài ra, thép cũng được xuất khẩu qua các cảng của Hải Phòng, Đà Nẵng và Quảng Ninh.

Hình 7: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong XK sắt thép 4 tháng đầu năm 2018 (về lượng và giá trị xuất khẩu)

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

Bảng 2: Các cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu sắt thép của Việt Nam trong 4T/2018

| **Cửa khẩu/Cảng** | **4 Tháng /2018**  | **Thay đổi so 4T/2017 (%)** | **Thị trường đối tác chủ yếu**  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tấn** | **USD** | **Lượng** | **Trị giá** |
| Cảng Cát Lái (tp.Hồ Chí Minh) |  381.185  |  324.606.753  | 22,25 | 37,45 | Inđônêsia; Malaysia; Campuchia; ấn Độ |
| Bến cảng Tổng hợp Thị Vải |  198.894  |  147.636.449  | 190,8 | 247,8 | Mỹ; Bỉ; Anh |
| Cảng Sơn Dương |  291.168  |  160.813.822  | 1,089 | 1,264 | Đài Loan; Malaysia; Thái Lan; Hàn Quốc |
| Cảng SITV (Vũng Tàu) |  100.731  |  77.440.354  | 31,23 | 76,03 | Bỉ; Mỹ; Anh |
| Cảng POSCO (Vũng Tàu) |  169.527  |  111.812.429  | -20,80 | -6,94 | Malaysia; Inđônêsia; Hàn Quốc |
| Cửa khẩu Tây Trang (Điện Biên) |  33.035  |  24.584.962  | 1,600 | 1,539 | Lào |
| Cảng Nghi Sơn (Thanh Hoá) |  73.175  |  61.094.274  | 5,261 | 4,653 | Mỹ; Anh; Bỉ |
| Cảng Bourbon Bến Lức |  21.683  |  13.884.529  | 171,4 | 157,3 | Campuchia; Hàn Quốc |
| Cửa khẩu Vĩnh Hội Đông |  65.568  |  40.455.070  | 36,52 | 62,70 | Campuchia |
| Cảng ICD Phước Long 3 (TP.HCM) |  69.397  |  47.996.466  | 44,88 | 17,04 | Campuchia; Mêhicô; Inđônêsia; Malaysia |
| Cảng Bến Nghé (Hồ Chí Minh) |  25.947  |  13.287.077  |   |   | Campuchia |
| Cảng Thép miền Nam (Vũng Tàu) |  45.304  |  27.533.724  | 50,16 | 90,93 | Campuchia; Pakixtan |
| Cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương |  43.677  |  29.081.017  | 80,19 | 67,90 | Campuchia |
| Cảng Tân Thuận (Hồ Chí Minh) |  49.215  |  31.732.483  | 79,71 | 59,99 | Campuchia |
| Khác | 545.162.62 | 420.372.105.72 | 11,41 | 35,25 |   |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

* 1. ***Một số thông tin liên quan***

Tại Trung Quốc, tiêu thụ thép trong tháng 4 và tháng 5/2018 tốt nhờ điều kiện thời tiết ấm dần lên, và là mùa khởi công của các dự án xây dựng, cơ sở hạ tầng giúp tâm lý thị trường cải thiện. Tồn kho thép giảm đều qua các tuần kể từ cuối tháng 3/2018. Tính tới cuối tháng 4/2018, dự trữ sản phẩm thép cây của các thương nhân Trung Quốc giảm tuần thứ 6 liên tiếp xuống còn 7.13 triệu tấn từ mức cao nhất 5 năm gần 10 triệu tấn vào giữa tháng 3/2018.

1. **Mặt hàng nhựa và sản phẩm từ nhựa**
	1. **Phương thức vận tải:**

Khoảng 90,6% giá trị nhựa và sản phẩm nhựa của Việt Nam được xuất khẩu bằng đường biển, tới các thị trường như Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ, Indonesia, Hà Lan, Hàn Quốc, Đức, Anh, Thái Lan, Ấn Độ, Pháp, Malaysia, Philippines, Ôxtrâylia, Đài Loan (TQ). Xuất khẩu bằng đường biển trong 4 tháng đầu năm 2018 giảm nhẹ 0,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong khi đó, xuất khẩu bằng đường hàng không trong 4 tháng đầu năm nay tăng 21,9% so với cùng kỳ, chiếm khoảng 5,41% giá trị nhựa và sản phẩm nhựa Việt Nam được xuất khẩu bằng đường hàng không, sang các thị trường Mỹ, Hồng Kông (TQ), Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ, Hà Lan, Thái Lan, Braxin, Anh, Áo, Papua New Guinea, Italia, Malaysia.

Xuất khẩu bằng đường bộ chiếm một tỷ lệ nhỏ là 3,91% sang các nước trong khu vực như Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan và Lào.

Hình 8: Cơ cấu phương thức vận tải trong xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa trong 4 tháng đầu năm 2018

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

* 1. **Phương thức giao hàng:**

Nếu như gần 80% trị giá hàng dệt may được xuất khẩu theo phương thức FOB thì tỷ lệ này ở mặt hàng nhựa và sản phẩm từ nhựa chỉ vào khoảng 46%, trong khi phương thức CIF chiếm 33,19%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ khoảng 3% ở mặt hàng dệt may.

Hình 9: Cơ cấu phương thức giao hàng trong xuất khẩu nhựa và sp từ nhựa trong 4 tháng đầu năm 2018

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

* 1. **Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu:**

Trong 4 tháng đầu năm, cảng Cát Lái (tp. Hồ Chí Minh) xử lý tới 34,63% giá trị nhựa xuất khẩu của nước ta, nhưng chỉ tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong khi đó, giá trị xuất khẩu nhựa qua cảng Đình Vũ Nam Hải-cảng đứng thứ 2 về giá trị xuất khẩu nhựa của Việt Nam lại có tăng trưởng mạnh (khoảng 46,1%) so với 4 tháng đầu năm 2017, góp phần xử lý 7,21% giá trị nhựa xuất khẩu của cả nước.

Xuất khẩu nhựa bằng đường bộ qua cửa khẩu Lao Cai tăng 61,3% so với cùng kỳ năm trước, qua cửa khẩu Tịnh Biên (An Giang) tăng 95,2% nhưng xuất khẩu qua cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) giảm 14,2%.

Hình 10: Cơ cấu cảng, cửa khẩu XK nhựa và sản phẩm từ nhựa trong 4 tháng đầu năm 2018

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

Bảng 3: Top 20 cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2018

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cảng -cửa khẩu** | **4T/2018(USD)** | **T4/2018so T4/2017 (%)** | **Thị trường xuất khẩu chính** |
| Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)  | 406.975.240 | 0,6 | Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêsia, Thái Lan, Hàn Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Đài Loan, Malaysia, Philippines, Ôxtrâylia, Anh, Pháp, Myanmar, Đức, Canađa, Hà Lan, Hồng Kông, Các Tiểu vương quốc Arập thống nhất |
| Đình Vũ Nam Hải  | 84.773.733 | 46,1 | Trung Quốc, Nhật Bản, Anh, Đức, Bỉ, Mỹ, Hà Lan, Ba Lan, Italia, Pháp, Myanma, Bănglađet, Thái Lan, Nga, Tây Ban Nha, Ôxtrâylia |
| Tân Cảng Hải Phòng (Tân Cảng Đình Vũ)  | 84.476.216 | -18,7 | Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, Myanma, Hà Lan, Trung Quốc, Ôxtrâylia, Anh, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Mêhicô, Đức, Nga, Thụy Điển, Gibuti |
| Cảng Đình Vũ - Hải Phòng  | 48.350.501 | -2,3 | Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Hà Lan, Thái Lan, Inđônêsia, Philippines, Mêhicô, Hồng Kông, Anh, Đức |
| Cảng ICD Phước Long 3 (TP.HCM)  | 38.432.233 | 0,7 | Mỹ, Hà Lan, Pháp, Pêru, Ôxtrâylia, Bănglađet, Canađa, Bỉ, Thụy Điển, Mêhicô, Iran, Đan Mạch |
| Cảng quốc tế Cái Mép (CMIT)  | 16.449.690 | 36,6 | Mỹ, Hà Lan, ấn Độ, Pháp, Đan Mạch, Canađa, Philippines, Đức, Nhật Bản |
| Cảng CÁI MÉP - TCIT (Vũng Tàu)  | 22.812.250 | -18,6 | Mỹ, Nhật Bản, Anh, Braxin, Hà Lan, ấn Độ, Philippines, Đức, Thụy Sỹ, Bỉ, Xri Lanca |
| GREEN PORT (HAI PHONG)  | 19.942.976 | -7,1 | Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đan Mạch, Mỹ, Hồng Kông, Hà Lan, Canađa, Anh, Côlombia, Philippines, Chilê |
| Cảng Vict  | 12.036.058 | -12,8 | Nhật Bản, Pháp, Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Anh, Malaysia, Singapore, Ôxtrâylia, Hà Lan, Rumani, Pakixtan, Trung Quốc, Mỹ |
| Tân Cảng (189)  | 13.965.333 | 19,8 | Trung Quốc, Nhật Bản, Philippines |
| PTSC Đình Vũ  | 14.939.043 | -3,3 | Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Canađa, Hà Lan, Chilê, Ôxtrâylia, Hy Lạp, Thụy Điển |
| Cảng Tam Hiệp  | 7.742.627 | -22,0 | Inđônêsia, Thái Lan |
| Cảng Hải An  | 18.987.152 | 55,1 | Hà Lan, Đức, Mỹ, Phần Lan, Anh, Nga, Hàn Quốc, Thụy Điển, Đan Mạch, Xri Lanca,  |
| Cảng Tiên sa (Đà Nẵng)  | 20.798.136 | -51,3 | Nhật Bản, Philippines, Mỹ, Bănglađet, Malaysia, Trung Quốc, Đức, Inđônêsia, Ba Lan, Ôxtrâylia,  |
| CP Đình Vũ  | 12.596.899 | 46,137,7 | Nhật Bản, Trung Quốc, Đức, Hàn Quốc, Mỹ, Thái Lan, Philippines, Hồng Kông |
| Cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh)  | 11.810.456 | -14,2 | Campuchia |
| Cửa khẩu Tịnh Biên (An Giang)  | 7.665.986 | 95,2 | Campuchia |
| Cảng Đồng Nai  | 4.122.372 | 88,1 | Đức, Nhật Bản, Mỹ, Canađa, Xri Lanca, Goatêmala, Vênêduêla, Mêhicô,  |
| Nam Hai  | 4.187.072 | -35,1 | Irắc, Mỹ, Hà Lan, Thụy Điển, Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Bỉ, Canađa, Xri Lanca, Ấn Độ, Urugoay, Ukraina |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan*

* 1. **Một số thông tin liên quan:**

Thị trường xuất khẩu chính của ngành nhựa Việt Nam trong năm 2018 vẫn là Nhật Bản và Mỹ. Trong đó thị trường xuất khẩu nhựa lớn nhất của Việt Nam là [Nhật Bản](http://bnews.vn/tag/nhat-ban/50394/1.html), với mức tăng trưởng khoảng 20-25%/năm.

Với thị trường Mỹ, đây vẫn là thị trường rất tiềm năng đối với xuất khẩu nhựa Việt Nam, do có nhu cầu nhập khẩu nhựa khá cao. Hàng năm, kim ngạch nhập khẩu nhựa và các sản phẩm nhựa trung bình của Mỹ là hơn 50 tỷ USD, chiếm 9,1% tổng thị phần nhập khẩu mặt hàng nhựa của thế giới. Tuy nhiên, hiện sản phẩm túi nhựa Việt Nam vẫn đang bị áp thuế chống bán phá giá nên các doanh nghiệp đã phải tìm các cơ hội thị trường mớ cho các sản phẩm này hoặc chuyển sang các phân khúc mới.

Bên cạnh đó, các thị trường khác như Trung Quốc, Lào, Campuchia, Myanmar… cũng là những thị trường xuất khẩu mới của ngành nhựa trong thời gian tới.